

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**  
**MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 5 NĂM 2013**  
*Tháng trước =100*

Đơn vị tính: %

|                                               | <i>Hà Nội</i> | <i>TP. Hồ Chí Minh</i> | <i>Thái Nguyên</i> | <i>Hải Phòng</i> | <i>Thừa Thiên Huế</i> | <i>Đà Nẵng</i> | <i>Khánh Hoà</i> | <i>Gia Lai</i> | <i>Vĩnh Long</i> | <i>Cần Thơ</i> |
|-----------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>99,78</b>  | <b>99,84</b>           | <b>99,87</b>       | <b>99,86</b>     | <b>100,18</b>         | <b>99,76</b>   | <b>99,96</b>     | <b>99,77</b>   | <b>99,80</b>     | <b>99,89</b>   |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 99,51         | 100,05                 | 99,46              | 99,62            | 99,82                 | 99,45          | 99,67            | 99,55          | 99,68            | 99,56          |
| 1- Lương thực                                 | 99,94         | 99,31                  | 99,96              | 99,91            | 99,42                 | 96,85          | 99,50            | 98,18          | 99,62            | 99,15          |
| 2- Thực phẩm                                  | 99,19         | 100,06                 | 99,22              | 99,15            | 99,75                 | 100,03         | 99,36            | 99,86          | 99,39            | 99,43          |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 100,10        | 100,34                 | 100,00             | 100,80           | 100,54                | 100,54         | 100,69           | 100,00         | 100,79           | 100,31         |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 100,64        | 100,53                 | 103,82             | 100,91           | 100,67                | 100,00         | 100,16           | 100,20         | 100,18           | 100,14         |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,46        | 100,34                 | 100,07             | 100,63           | 100,36                | 100,38         | 100,44           | 100,34         | 100,11           | 100,50         |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 99,96         | 98,55                  | 99,62              | 99,48            | 101,98                | 99,54          | 100,16           | 99,08          | 98,79            | 100,48         |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,09        | 100,36                 | 101,14             | 100,65           | 100,44                | 100,21         | 100,70           | 100,03         | 100,34           | 100,67         |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,06        | 99,98                  | 100,00             | 100,06           | 100,03                | 100,18         | 100,22           | 100,00         | 100,00           | 100,05         |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 100,00        | 100,00                 | 100,00             | 100,00           | 100,00                | 100,00         | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 100,00         |
| VII, Giao thông                               | 99,22         | 99,48                  | 99,33              | 99,28            | 99,24                 | 99,30          | 99,32            | 99,25          | 100,25           | 99,30          |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 99,70         | 100,00                 | 100,00             | 100,00           | 100,00                | 99,88          | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 99,73          |
| IX, Giáo dục                                  | 100,01        | 100,03                 | 100,00             | 100,06           | 100,00                | 100,02         | 100,06           | 100,20         | 100,00           | 100,01         |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,06        | 99,91                  | 99,80              | 100,04           | 100,71                | 100,34         | 100,44           | 102,41         | 99,94            | 100,18         |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,06        | 99,69                  | 99,97              | 100,27           | 100,23                | 100,56         | 100,20           | 99,91          | 99,30            | 100,20         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>94,77</b>  | <b>95,78</b>           | <b>94,26</b>       | <b>94,78</b>     | <b>94,35</b>          | <b>94,20</b>   | <b>96,28</b>     | <b>100,28</b>  | <b>94,15</b>     | <b>96,26</b>   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>100,04</b> | <b>101,20</b>          | <b>100,02</b>      | <b>100,03</b>    | <b>100,06</b>         | <b>100,07</b>  | <b>100,88</b>    | <b>100,18</b>  | <b>100,00</b>    | <b>100,05</b>  |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.